

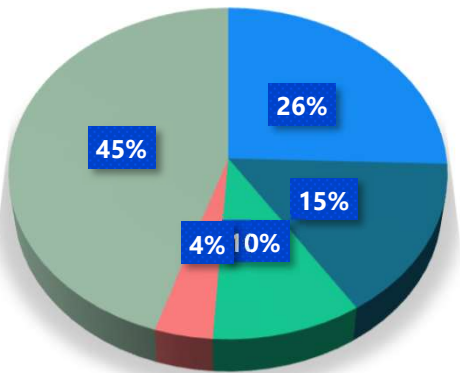
CTCP FECON (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	13,700 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-10.7%	-3.2%

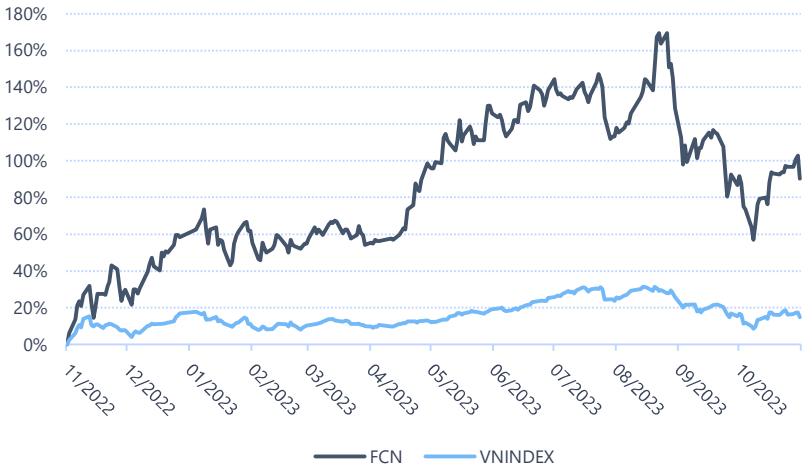
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,710 - 19,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,157
Số lượng CPLH (CP)	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,462,105
Sở hữu nước ngoài	33.98%
Beta	1.75

Cơ cấu cổ đông



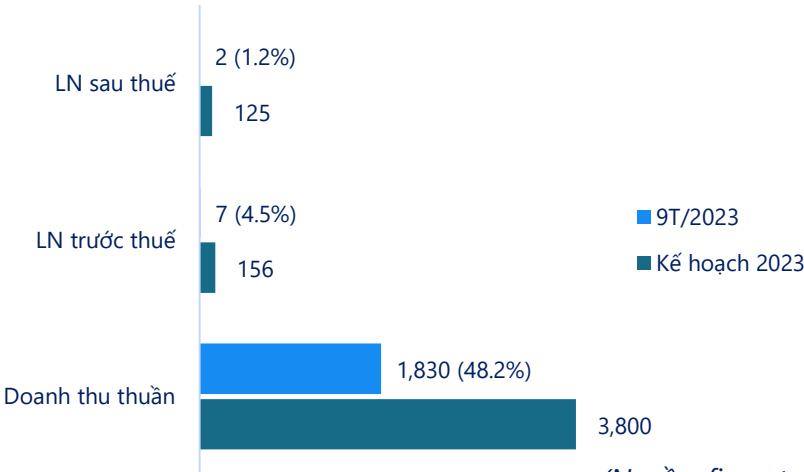
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

547.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 125.9 | -18.7%

Cùng kỳ: ↘ 116.6 | -17.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,830.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 374.7 | -17.0%

LN thuần

Q3 2023

-0.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.6 | -116.5%

Cùng kỳ: ↘ 5.6 | -113.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

12.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.8 | -24.2%

LNTT

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.6 | -116.5%

Cùng kỳ: ↘ 3.7 | -77.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.0

tỷ VNĐ

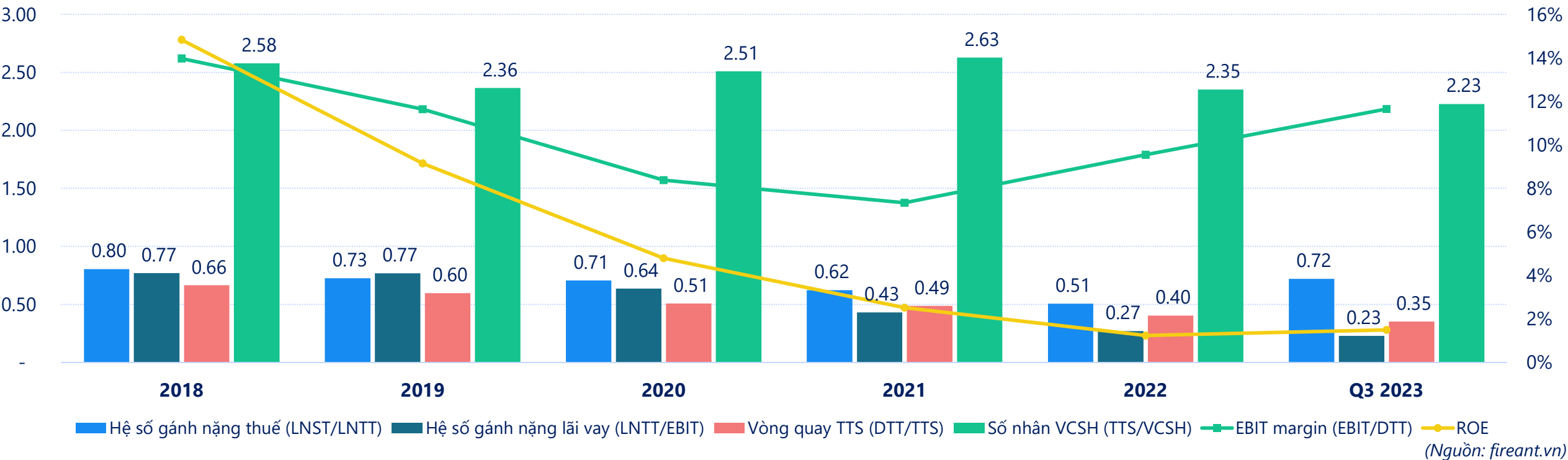
Cùng kỳ: ↘ 6.6 | -48.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FCN

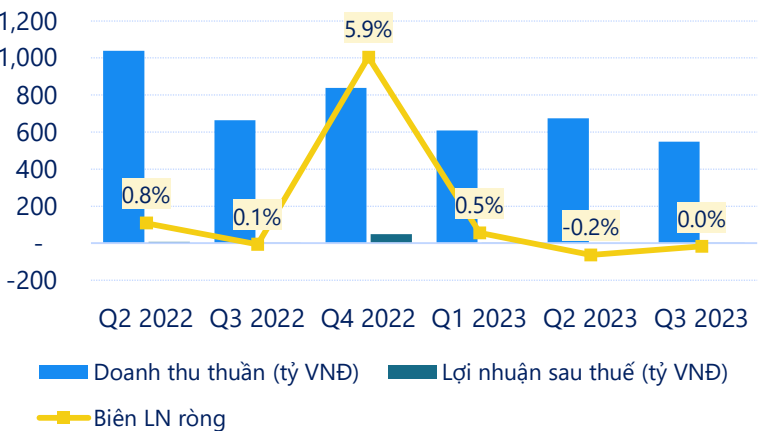
Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Doanh thu thuần	547.6	664.3	-17.6%	1,830.3	2,205.0	-17.0%	Tài sản ngắn hạn	5,140.5	5,235.4	-1.8%	67.4%
Giá vốn hàng bán	467.5	562.4	-16.9%	1,502.2	1,909.1	-21.3%	Tiền và tương đương tiền	225.8	174.6	29.3%	3.0%
Lợi nhuận gộp	80.1	101.9	-21.4%	328.1	295.9	10.9%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	15.1	28.6	-47.2%	0.2%
Doanh thu HĐTC	12.4	16.7	-25.7%	23.5	37.9	-38.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,995.6	3,230.0	-7.3%	39.3%
Chi phí tài chính	44.9	55.8	-19.6%	185.7	156.4	18.7%	Hàng tồn kho	1,760.7	1,669.3	5.5%	23.1%
Chi phí lãi vay	43.7	54.7	-20.2%	180.7	153.6	17.7%	Tài sản ngắn hạn khác	143.3	132.9	7.8%	1.9%
Chi phí bán hàng	3.5	6.9	-48.9%	13.1	17.9	-26.7%	Tài sản dài hạn	2,490.9	2,345.6	6.2%	32.6%
Chi phí QLDN	44.8	51.0	-12.1%	140.7	143.7	-2.1%	Các khoản phải thu dài hạn	121.2	127.2	-4.7%	1.6%
LN thuần từ HĐKD	- 0.7	4.9	-113.3%	12.0	15.8	-24.2%	Tài sản cố định	1,765.2	1,796.7	-1.8%	23.1%
LN khác	1.7 -	0.1	1474.7%	5.0 -	2.2	-128.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	1.1	4.8	-77.2%	7.0	13.7	-48.5%	Tài sản dở dang dài hạn	51.0	36.9	38.1%	0.7%
Thuế TNDN	0.9	4.0	-78.2%	5.6	11.7	-52.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	403.9	222.1	81.9%	5.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.2	0.7	-71.6%	1.6	2.0	-22.3%	Tài sản dài hạn khác	149.6	162.7	-8.0%	2.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.5 -	4.8	297.0%	11.1	3.2	245.8%	Tổng cộng tài sản	7,631.4	7,581.0	0.7%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	4,223.6	4,097.6	3.1%	55.3%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	3,291.2	3,152.1	4.4%	43.1%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	1,971.2	1,766.7	11.6%	25.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 149.4 -	27.8 -	47.3 -	39.0 -	62.9	40.3	Nợ dài hạn	932.4	945.6	-1.4%	12.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 390.4 -	39.3 -	39.8 -	195.3	268.7 -	0.8	Nợ vay dài hạn	904.2	941.3	-3.9%	11.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	585.7	11.9	10.5	221.2 -	93.8 -	87.4	Nguồn vốn chủ sở hữu	3,407.8	3,483.3	-2.2%	44.7%
Lưu chuyển tiền thuần	45.8 -	55.1 -	76.6 -	13.0	112.0 -	47.8	Vốn chủ sở hữu	3,407.8	3,483.3	-2.2%	44.7%
(Nguồn: fireant.vn)							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FCN

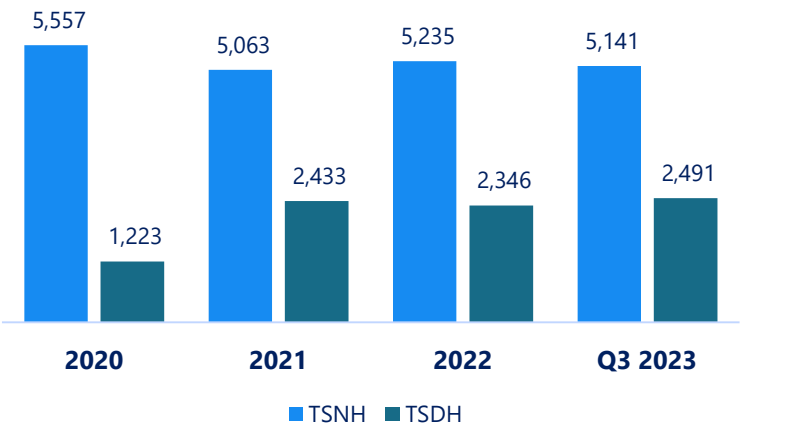
Phân tích Dupont



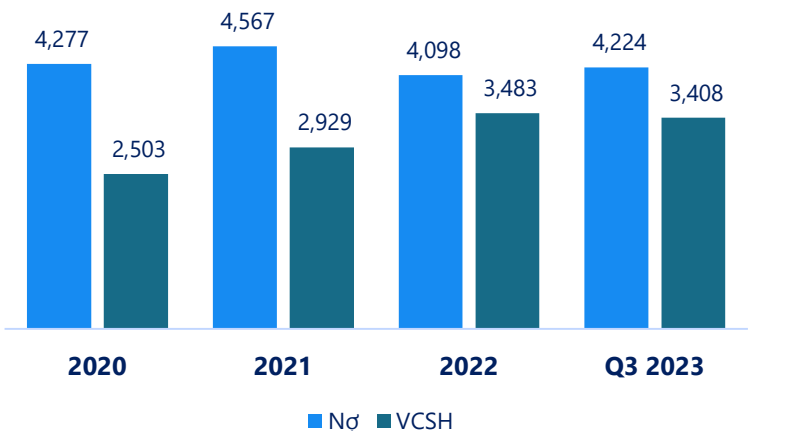
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FCN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.5%	9.1%	5.6%	3.2%	1.8%	1.9%
Biên LNST (TTM)	8.7%	6.5%	3.8%	2.0%	1.3%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	14.0%	11.6%	8.4%	7.3%	9.5%	11.6%
ROE (TTM)	14.8%	9.2%	4.8%	2.5%	1.2%	1.1%
ROA (TTM)	5.8%	3.9%	1.9%	1.0%	0.5%	0.5%

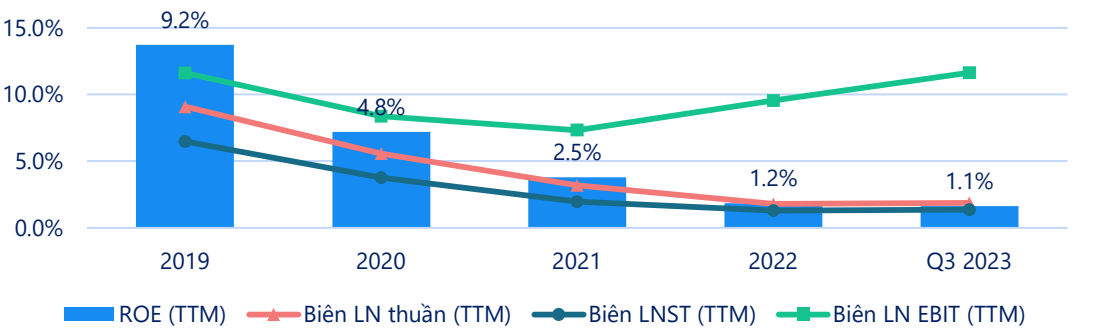
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	248.5	278.2	303.4	247.6	242.2	228.4
Số ngày nắm giữ HTK	71.1	82.2	116.0	162.9	226.1	280.0
Số ngày phải trả NCC	104.3	107.0	113.4	104.4	119.0	104.2
Vòng quay TSCĐ	4.1	4.3	4.7	2.7	1.7	1.5
Vòng quay TTS	549.1	611.8	718.6	747.8	903.5	1,036.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.6	1.4	1.5	1.7	1.6
Khả năng TT nhanh	1.4	1.3	1.1	0.9	1.1	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	4.4	4.3	2.8	1.8	1.4	1.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,610	1,678	958	434	252	232
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,192	18,444	17,578	16,653	18,408	16,199
P/E	5.7	5.9	14.1	63.3	37.4	62.8
P/B	0.9	0.5	0.8	1.7	0.5	0.9
P/S	0.5	0.4	0.5	1.0	0.5	0.9

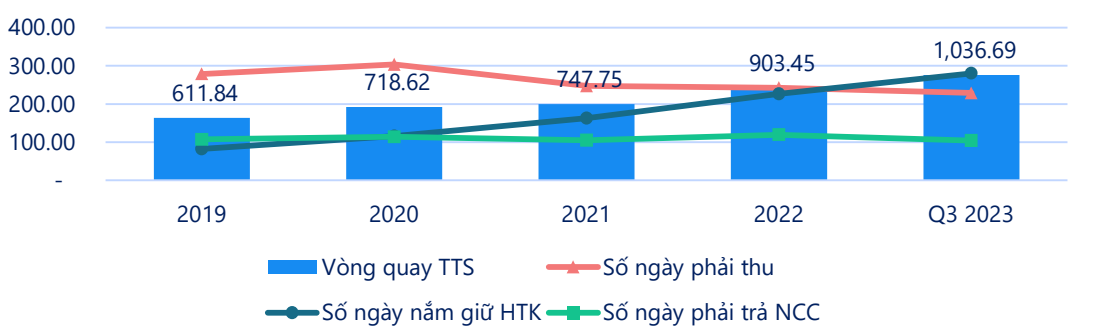
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



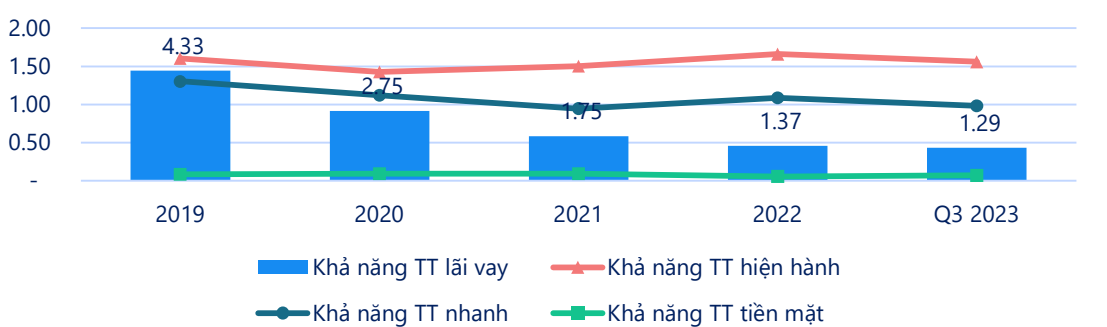
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

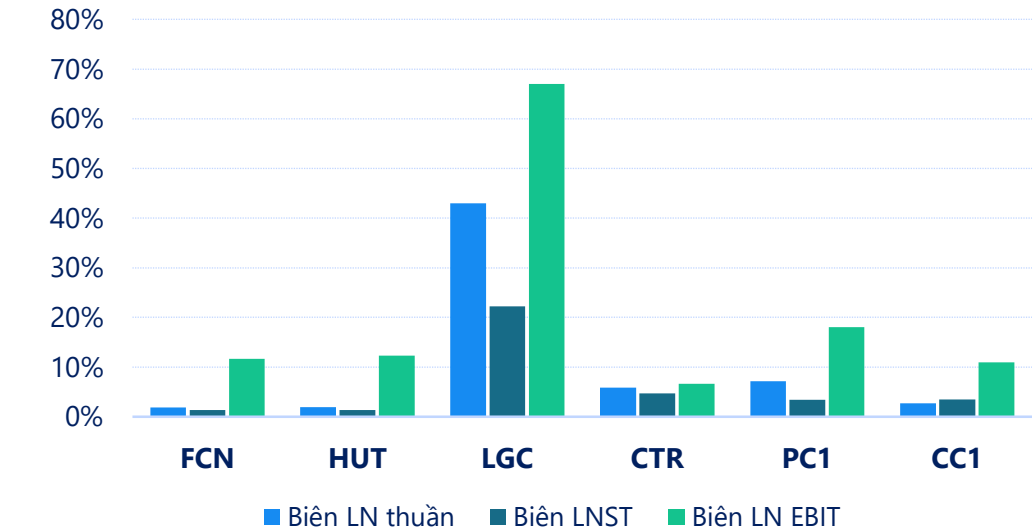
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FCN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FCN	1,830.3	-17.0%	1.6	-22.3%	0.1%	0.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

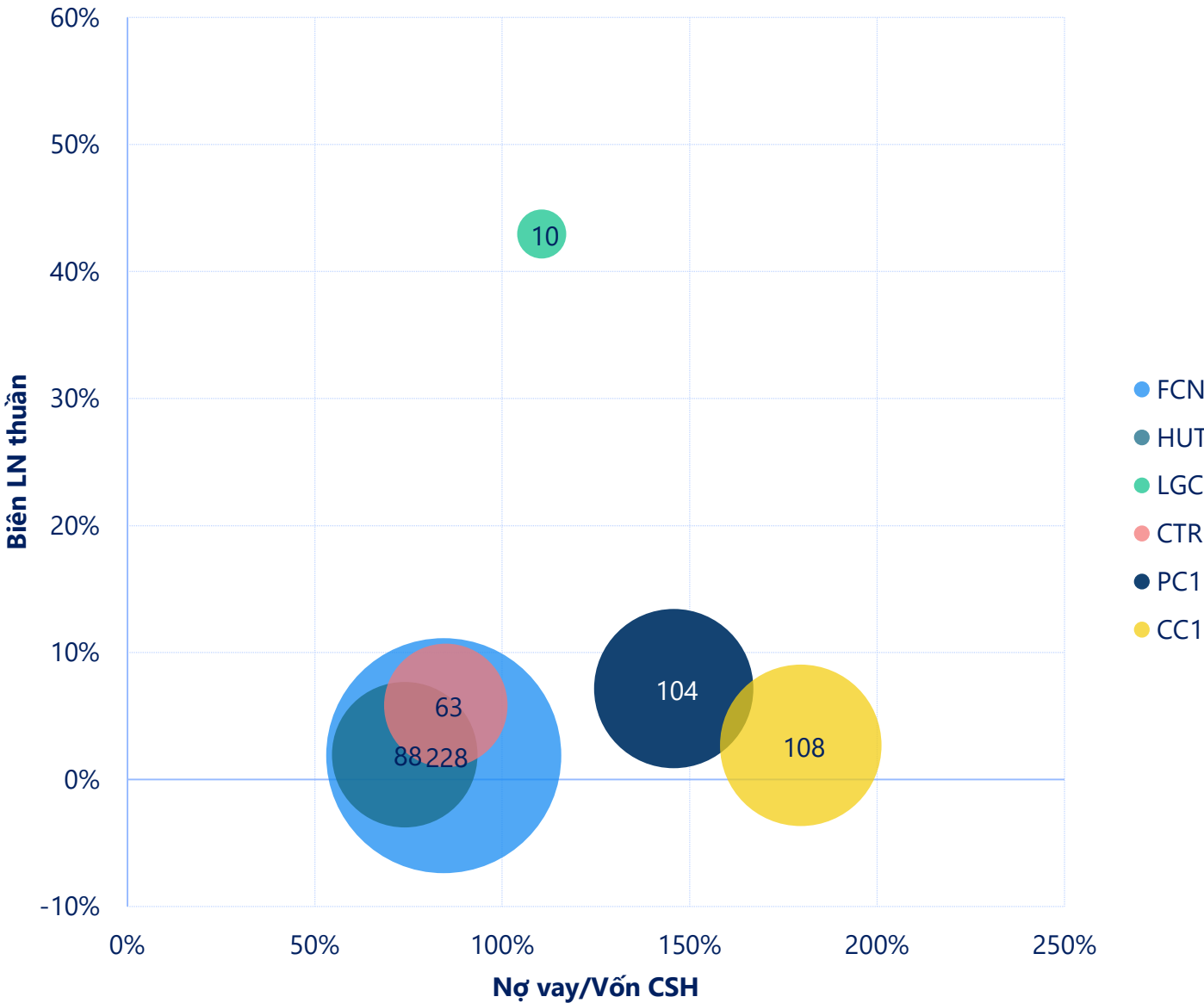
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)